

(V/v: giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm trước)

Vĩnh Phúc, ngày 18 tháng 01 năm 2021

Kính gửi : - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội

- Tổ chức niêm yết : Công ty Cổ Phần Tập đoàn Nagakawa
- Mã chứng khoán : NAG
- Trụ sở chính : Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Công ty xin giải trình chênh lệch doanh thu thuần và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Báo cáo tài chính quý 4 năm 2020 so với cùng kỳ năm trước như sau:

1. Số liệu Báo cáo kết quả kinh doanh của đơn vị cấp trên :

STT	Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019	Chênh lệch tăng/ giảm (+/-)	Tỷ lệ (+/-)
1	Doanh thu thuần	206.061.859.841	222.429.637.881	(-)16.367.778.040	(-)7,36%
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN	(2.069.543.475)	5.235.991.387	(-)7.305.534.862	(-)139,53%

2. Số liệu Báo cáo kết quả kinh doanh tổng hợp:

STT	Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019	Chênh lệch tăng/ giảm (+/-)	Tỷ lệ (+/-)
1	Doanh thu thuần	211.745.075.202	218.464.654.042	(-)6.719.578.840	(-)3,08%
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN	895.280.512	6.501.342.635	(-)5.606.062.123	(-)86,23%

3. Số liệu Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất:

STT	Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019	Chênh lệch tăng/ giảm (+/-)	Tỷ lệ (+/-)
1	Doanh thu thuần	248.600.628.879	223.060.854.387	(+)25.539.774.492	(+)11,45%
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN	136.508.012	7.000.631	(+)129.507.381	(+)1.849,94%

Tỷ lệ tăng giảm doanh thu thuần và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty quý 4 năm 2020 so với quý 4 năm 2019, cụ thể như sau:

- Báo cáo kết quả kinh doanh của đơn vị cấp trên: Doanh thu thuần giảm 7,36%, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp giảm 139,53% do doanh thu bán hàng sụt giảm, đồng thời đầu tư phát triển ngành hàng thiết bị nhà bếp cao cấp mới của Tập đoàn.

- Báo cáo kết quả kinh doanh tổng hợp: Doanh thu thuần giảm 3,08%, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp giảm 86,23% do doanh thu bán hàng sụt giảm, đồng thời đầu tư phát triển ngành hàng thiết bị nhà bếp cao cấp mới của Tập đoàn.

- Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất: Doanh thu thuần tăng 11,45%, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 1.849,94% do công ty thành viên tăng doanh số từ ngành hàng thiết bị nhà bếp cao cấp mới.

Vậy Công ty Cổ Phần tập đoàn Nagakawa kính đề nghị Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội công bố thông tin giải trình trên nhằm giúp các Nhà đầu tư có đầy đủ thông tin về báo cáo kết quả kinh doanh quý 4 năm 2020 của Công ty.

Trân trọng kính chào!

Nơi nhận :

- Như trên
- Lưu KT, VT



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	252,439,061,362	233,210,523,319	1,104,498,659,863	1,041,082,451,550
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	3,838,432,483	10,149,668,932	12,235,672,863	20,179,758,685
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	248,600,628,879	223,060,854,387	1,092,262,987,000	1,020,902,692,865
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	208,217,920,975	186,824,672,817	950,038,215,274	880,273,532,784
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		40,382,707,904	36,236,181,570	142,224,771,726	140,629,160,081
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1,426,195,032	1,695,254,659	4,350,395,416	5,681,555,224
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2,315,216,280	7,308,226,458	19,370,815,973	26,702,441,162
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>6,998,315,060</i>	<i>7,295,103,247</i>	<i>23,287,704,202</i>	<i>26,055,313,786</i>
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(7,379,176,331)	(2,216,152,760)	(13,632,550,921)	1,209,032,744
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	25,551,302,921	20,129,071,877	74,182,241,379	81,799,571,093
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	7,094,994,363	6,298,227,887	26,435,771,401	21,649,036,021
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(531,786,959)	1,979,757,247	12,953,787,468	17,368,699,773
12. Thu nhập khác	31	VI.7	2,217,653,398	44,611,059	2,758,339,617	652,190,783
13. Chi phí khác	32	VI.8	724,259,144	469,600,704	1,282,808,983	1,136,616,997
14. Lợi nhuận khác	40		1,493,394,254	(424,989,645)	1,475,530,634	(484,426,214)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước	50		961,607,295	1,554,767,602	14,429,318,102	16,884,273,559
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	531,640,989	1,801,612,533	4,910,105,647	4,853,419,463
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	293,458,294	(253,845,562)	1,210,340,020	(89,551,760)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		136,508,012	7,000,631	8,308,872,435	12,120,405,856
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		(188,236,907)	1,617,113,558	7,821,546,713	14,882,016,964
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		324,744,919	(1,610,112,927)	487,325,722	(2,761,611,108)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	(12)	102	482	937
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	(12)	102	482	937

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu



Đỗ Thị Bích Loan

Kế toán trưởng



Huy Thị Dung



Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Huyền Chương

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**QUÍ IV NĂM 2020**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND				
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		716,356,174,332	583,479,470,624
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	4,925,612,182	11,640,206,650
1. Tiền	111		4,925,612,182	11,640,206,650
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	34,500,000,000	38,384,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	34,500,000,000	38,384,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		297,360,165,448	222,274,388,930
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		190,981,354,062	168,359,181,643
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		98,570,793,252	43,566,308,955
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.3	12,000,000,000	12,000,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	2,272,416,130	1,440,806,699
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(6,464,397,996)	(3,091,908,367)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	367,286,093,073	304,133,811,423
1. Hàng tồn kho	141	V.5	375,326,693,771	308,929,354,939
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(8,040,600,698)	(4,795,543,516)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12,284,303,629	7,047,063,621
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	6,478,288,795	2,508,812,586
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4,501,610,797	4,425,614,402
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.6	1,304,404,037	112,636,633
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		47,191,360,783	55,833,000,810
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		848,672,499	1,013,847,599
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		848,672,499	1,013,847,599
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		29,252,685,872	28,462,016,925
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	23,997,145,063	23,232,669,125
- Nguyên giá	222		113,709,243,219	109,190,876,488
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(89,712,098,156)	(85,958,207,363)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	5,255,540,809	5,229,347,800
- Nguyên giá	228		5,805,358,519	5,564,508,519
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(549,817,710)	(335,160,719)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		842,875,000	70,000,000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		842,875,000	70,000,000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		13,620,840,944	22,525,491,607
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		8,620,840,944	17,525,491,607
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.10	5,000,000,000	5,000,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2,626,286,468	3,761,644,679
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	1,281,299,346	2,195,717,537
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.19	1,344,987,122	1,565,927,142
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
VI. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		763,547,535,115	639,312,471,434

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		550,631,151,919	426,519,813,155
I. Nợ ngắn hạn	310		549,641,751,919	426,066,213,155
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		75,168,897,526	58,297,010,376
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		15,330,209,203	8,391,488,141
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.14	10,290,808,041	13,352,051,624
4. Phải trả người lao động	314		6,517,327,156	3,225,080,743
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	24,110,846,736	9,588,627,241
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	697,468,931	534,134,476
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	411,400,769,763	327,123,025,437
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17	5,735,615,014	5,405,816,086
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		389,809,549	148,979,031
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		989,400,000	453,600,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13		453,600,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.20	989,400,000	
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.18		
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		212,916,383,196	212,792,658,279
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	212,916,383,196	212,792,658,279
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		158,886,360,000	158,886,360,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		158,886,360,000	158,886,360,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5,672,110,000	5,672,110,000

38
 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 TẬP ĐOÀN
 NAGAKAWA
 T.V

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Mẫu số B-01/DN-HN

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu		414			
NGUỒN VỐN					
5. Cổ phiếu quỹ (*)		415		(20,000)	(20,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		417			
8. Quỹ đầu tư phát triển		418		5,915,984,116	5,313,907,820
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421		24,483,952,615	25,449,629,716
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		421a		24,672,189,522	11,008,288,482
- LNST chưa phân phối kỳ này		421b		(188,236,907)	14,441,341,234
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB		422			
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		429	V.22	17,957,996,465	17,470,670,743
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		430			
1. Nguồn kinh phí		431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		763,547,535,115	639,312,471,434

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu



Đỗ Thị Bích Loan

Kế toán trưởng



Huy Thị Dung

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Huyền Chương

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÍ IV NĂM 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		366,082,952,140	392,966,936,273	1,469,691,066,328	1,455,111,053,053
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(366,162,112,297)	(352,633,490,365)	(1,351,100,204,403)	(1,296,237,485,944)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(9,487,498,197)	(6,313,374,476)	(28,669,951,950)	(24,710,300,277)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(5,933,020,785)	(6,575,579,089)	(22,939,504,264)	(26,594,396,288)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(947,368,796)	(275,139,200)	(5,477,382,846)	(3,096,799,440)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		17,053,977,575	48,509,680,908	337,542,804,696	276,453,109,485
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(60,499,465,132)	(71,808,023,590)	(490,863,080,549)	(391,522,330,669)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(59,892,535,492)	3,871,010,461	(91,816,252,988)	(10,597,150,080)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(638,768,182)	(1,355,498,909)	(4,609,570,909)	(4,596,998,909)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22					
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(10,100,000,000)	(27,980,000,000)	(51,282,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2,264,000,000	38,268,132,832	31,864,000,000	63,366,132,832
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25					
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26					
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		457,385,533	1,144,795,990	1,973,393,037	4,711,838,775
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2,082,617,351	27,957,429,913	1,247,822,128	12,198,972,698
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31					
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32					
3. Tiền thu từ đi vay	33		266,398,509,719	196,872,705,987	1,009,021,978,017	820,149,991,178
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(209,775,520,743)	(219,053,312,193)	(925,199,182,414)	(823,440,360,279)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35					
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36					
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		56,622,988,976	(22,180,606,206)	83,822,795,603	(3,290,369,101)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(1,186,929,165)	9,647,834,168	(6,745,635,257)	(1,688,546,483)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6,112,478,894	7,459,612,571	11,640,206,650	18,783,920,699
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		62,453	23,082,562	31,040,789	35,155,085
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		4,925,612,182	17,130,529,301	4,925,612,182	17,130,529,301

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2021

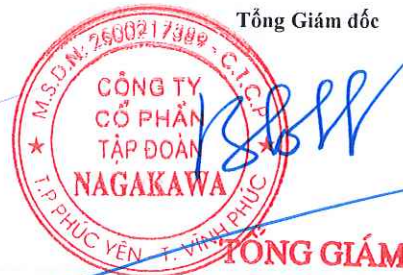
Người lập biểu

Đỗ Thị Bích Loan

Kế toán trưởng

Huy Thị Dung

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
 Nguyễn Thị Huyền Chương

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ Quý IV năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

- Hình thức sở hữu vốn của công ty mẹ** : Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất, thương mại
- Hoạt động kinh doanh trong năm** : Sản xuất đồ điện dân dụng và điều hòa không khí
- Tổng số các công ty con** : 04
Trong đó: Số lượng các công ty con được hợp nhất: 04
- Danh sách công ty con quan trọng được hợp nhất**

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Kỹ thuật Nagakawa	Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc	80%	80%
Công ty Cổ phần Nagakawa Đà Nẵng	94 Nam Trân, phường Hòa Minh, quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng	52%	52%
Công ty Cổ phần Nagakawa Thành phố Hồ Chí Minh	25 Đoàn Thị Điểm, phường 1, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh	51%	51%
Công ty Cổ phần Điện tử Nagakawa	Tầng 2, Số 96A, phố Định Công Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội	51%	51%

- Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu**

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Tỷ lệ phần sở hữu</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty Cổ phần may KLV Việt Nam	Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc	48%	48%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Năm tài chính**
Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng để lập Báo cáo tài chính:**
Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo hướng dẫn tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính.

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa (công ty mẹ) và công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3. Hợp nhất kinh doanh

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có

thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh với phần sở hữu của bên mua Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

4. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tập đoàn có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết được bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu chi phí đầu tư thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

5. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được hạch toán theo nguyên tắc giá gốc và các khoản dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận và trích khấu hao theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc và thiết bị	6 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3
Tài sản cố định khác	3

9. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Phần mềm kế toán BRAVO7 là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm kế toán được khấu hao trong thời gian 05 năm và được trích khấu hao bắt đầu từ ngày 22/01/2018.

Website Công ty

Website Công ty là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa Website vào sử dụng. Website được khấu hao 3 năm và đã hết khấu hao tại thời điểm ngày 31/12/2013.

10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

11. Chi phí trả trước

Là chi phí phục vụ cho nhiều kỳ sản xuất kinh doanh, được phân bổ cho kỳ sản xuất kinh doanh đến 12 tháng và trên 12 tháng.

12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ, được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

14. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

15. Các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền chi cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ có tính chất kế hoạch và xảy ra thường xuyên. Dự phòng phải trả bao gồm dự phòng bảo hành sản phẩm tiêu thụ và dự phòng cho các công trình xây lắp.

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm tiêu thụ được lập cho từng loại sản phẩm tại thời điểm lập báo cáo tài chính, và được ước tính bằng 1% trên doanh thu thuần đối với sản phẩm là điều hòa nhiệt độ, máy làm mát và 0,5% trên doanh thu thuần đối với tủ đông và các hàng gia dụng khác, và được thực hiện trích lập dự phòng tại từng thời điểm lập BCTC.

Dự phòng bảo hành cho các công trình xây lắp được trích lập cho từng khách hàng, có cam kết bảo hành với mức trích lập theo tỷ lệ quy định trong Hợp đồng kinh tế với từng khách hàng.

16. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Tập đoàn bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông Công ty mẹ.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của các công ty trong Tập đoàn.

17. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

18. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển. Công ty nộp thuế TNDN với thuế suất là 20%.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày lập Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

20. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

21. Doanh thu và thu nhập

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

22. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

23. Chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái....

24. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

25. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phát sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

26. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Tập đoàn phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn,

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

27. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

28. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	2,148,706,761	4.670.540.284
Tiền gửi ngân hàng	2,741,618,971	6.969.666.366
Tiền tương đương tiền		
Cộng	<u>4.890.325.732</u>	<u>11.640.206.650</u>

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	34,500,000,000	38.384.000.000
<i>Tiền gửi có kỳ hạn 3-12 tháng</i>	<i>34,500,000,000</i>	<i>38.384.000.000</i>
Cộng	<u>34,500,000,000</u>	<u>38.384.000.000</u>

3 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu tiền cho các cá nhân vay	12.000.000.000	12.000.000.000
Cộng	<u>12.000.000.000</u>	<u>12.000.000.000</u>

4 Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
--	-------------------	-------------------

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Tạm ứng	141,684,150	591.601.568
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	424,397,216	304.180.707
Phải thu khác	1,706,334,764	545.024.424
Cộng	2.272.416.130	1.440.806.699
5. Hàng tồn kho		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hàng mua đang đi đường	6.791.054.216	8.990.061.449
Nguyên liệu, vật liệu	56.129.459.859	45.222.785.864
Công cụ dụng cụ		1.555.327.633
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang		20.491.520.868
Thành phẩm	10.156.577.100	232.669.659.125
Hàng hóa	302.049.498.649	(4.795.543.516)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(8.040.600.698)	
Cộng	367.287.643.073	304.133.811.423
6 Thuế và các khoản phải thu nhà nước		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế nhập khẩu	159.456.399	
Thuế GTGT hàng nội địa		
Thuế TNCN		
Thuế Tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	1.208.918.077	227.000
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	82.246.122	112.409.633
Cộng	1.304.404.037	112.636.633
7 Chi phí trả trước ngắn hạn		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
CCDC xuất dùng	240.628.931	224.534.200
Tiền thuê văn phòng, thuê kho	74.100.000	380.490.323
Biển hiệu quảng cáo, kệ trưng bày sản phẩm	1.957.790.722	1.164.757.378
Chi phí đo thử nghiệm EMC và hiệu suất năng lượng điều hòa và tủ đông	480.557.687	238.587.781
CP đánh giá chứng nhận sản phẩm hợp quy EMC	100.805.941	234.155.062
Chi phí thử nghiệm điện – điện tử	72.096.235	
Chi phí mua phần mềm Win bản quyền, PM khai báo hải quan	73.637.411	53.079.389
Chi phí bảo hiểm tài sản	203.948.278	181.507.252
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.274.723.590	31.701.201
Cộng	6.478.288.795	2.508.812.586

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Số đầu năm	31,605,129,368	60,333,262,562	16,015,828,815	456,123,780	780,531,963	109,190,876,488
Tăng trong kỳ			5,235,993,636			5,235,993,636
Giảm trong kỳ			717,626,905			717,626,905
Số cuối kỳ	31,605,129,368	60,333,262,562	20,534,195,546	456,123,780	780,531,963	113,709,243,219
Gía trị hao mòn						
Số đầu năm	18,069,858,990	59,924,706,370	7,380,143,300	274,181,960	309,316,743	85,958,207,363
Tăng do trích khấu hao	1,422,466,617	244,065,757	2,597,691,352	59,903,304	147,390,668	4,471,517,698
Giảm trong kỳ			717,626,905			717,626,905
Số cuối kỳ	19,492,325,607	60,168,772,127	9,260,207,747	334,085,264	456,707,411	89,712,098,156
Gía trị còn lại						
Số đầu năm	13,535,270,378	408,556,192	8,635,685,515	181,941,820	471,215,220	23,232,669,125
Số cuối kỳ	12,112,803,761	164,490,435	11,273,987,799	122,038,516	323,824,552	23,997,145,063

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	949.712.600	4.614.795.919	5.564.508.519
Tăng do mua sắm mới trong kỳ	240.850.000		240.850.000
Số cuối kỳ	1.190.562.600	4.614.795.919	5.805.358.519
Gía trị hao mòn			
Số đầu năm	335.160.719		335.160.719
Tăng do trích khấu hao	214.656.991		214.656.991
Số cuối kỳ	549.817.710		549.817.710
Gía trị còn lại			
Số đầu năm	614.551.881	4.614.795.919	5.229.347.800
Số cuối kỳ	414.659.545	4.614.795.919	5.255.540.809

11. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
CCDC xuất dùng	441.899.845	598.650.824
Hệ thống phòng cháy chữa cháy		359.496.292
Phí thiết kế thi công, lắp đặt các hạng mục nội thất VP, nhà xưởng, kho	231.389.045	113.105.590
Biển hiệu quảng cáo, kệ trưng bày sản phẩm	5.916.600	57.624.398
Chi phí cải tạo, sửa chữa văn phòng, nhà máy, kho	56.207.400	480.232.864
Chi phí đo thử nghiệm EMC và hiệu suất năng lượng điều hòa và tủ đông		
CP đánh giá chứng nhận sản phẩm hợp quy EMC		

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí mua phần mềm Win bản quyền, PM khai báo hải quan	25.797.448	34.582.560
Hệ thống làm mát nhà xưởng	255.307.794	421.347.126
Chi phí bảo hiểm tài sản	255.181.153	
Chi phí trả trước dài hạn khác	9.600.001	120.784.378
Cộng	1.281.299.346	2.195.717.537

12 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các khoản đi vay ngắn hạn	411.400.769.763	326.579.158.761
<i>NH TMCP Quân Đội - CN Thăng Long- PGD Lê Trọng Tấn</i>		32.680.898.676
<i>NH TMCP Vietinbank - CN Thành An (a)</i>	175.453.691.329	101.584.203.685
<i>Công ty Cổ phần May KLV Việt Nam (b)</i>	2.721.000.000	5.221.000.000
<i>Ngân Hàng TMCP Quân Đội - CN Đà Nẵng (c)</i>	5.000.000.000	5.000.000.000
<i>NH BIDV - Chi nhánh Hà Nội (d)</i>	228.226.078.434	182.093.056.400
Vay dài hạn đến hạn trả		543.866.676
<i>Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Trường Chinh HCM (e)</i>		326.666.676
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Thành An (f)</i>		217.200.000
Cộng	411.400.769.763	327.123.025.437

Các khoản đi vay ngắn hạn:

(a) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành An theo hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2020-HĐCVHM/NHCT320-NAG ngày 21 tháng 01 năm 2020 với tổng mức cấp dư nợ vay và số dư L/C đã phát hành tại mọi thời điểm không vượt quá 200.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2020. Thời hạn vay của từng Khoản Nợ không quá 07 tháng. Lãi suất vay được quy định trên từng giấy nhận nợ.

(b) Là khoản vay Công ty Cổ phần May KLV Việt Nam theo các hợp đồng và phụ lục hợp đồng:

- Hợp đồng vay tiền số ký ngày 11 tháng 09 năm 2019. Lãi suất vay 10%/năm, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày nhận tiền.

- Hợp đồng vay tiền ký ngày 19 tháng 11 năm 2019. Lãi suất vay 10%/năm, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày nhận tiền.

- Phụ lục số 01 hợp đồng vay tiền ký ngày 11 tháng 9 năm 2019 và hợp đồng vay tiền ký ngày 19 tháng 11 năm 2019.

(c) Là khoản vay Ngân hàng TM CP Quân Đội - CN Đà Nẵng theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 6400.20.308.3789979.TD ngày 16/03/2020 với giá trị hạn mức là 10 tỷ đồng, trong đó hạn mức cho vay là 10 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh là 5 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh thanh toán 1 tỷ đồng. Tại mọi thời điểm, tổng dư nợ và dư bảo lãnh thanh toán không vượt quá 10 tỷ đồng. Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 20 tháng 2 năm 2021, thời hạn cho vay được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 04 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đến hết ngày đáo hạn quy định tại văn bản nhận nợ. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh các mặt hàng điện lạnh. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng tại từng thời kỳ. Lãi suất quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn.

(d) Là khoản vay Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2020/367653/HĐTD ngày 11 tháng 06 năm 2020 với tổng hạn mức tín dụng tại

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

mọi thời điểm không vượt quá 250 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 31 tháng 05 năm 2021, lãi suất cho vay được ghi cụ thể trong mỗi khế ước nhận nợ, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Gốc vay được trả hết vào ngày kết thúc thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ.

13. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các khoản đi vay dài hạn		453.600.000
<i>Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Trường Chinh HCM</i>		
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Thành An (a)</i>		<i>453.600.000</i>
Cộng		453.600.000

(a) Là khoản vay ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An theo hợp đồng tín dụng số 22/2017/HĐCV-NHCT320/NAGAKAWA ký ngày 22/12/2017, mục đích vay: thanh toán tiền mua xe ô tô, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất theo quy định từng kỳ của Ngân hàng. Tài sản thế chấp là xe ô tô Nissan Xtrail T32 SL Premium L (SL-G) và ô tô Ford Ranger XLS AT

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1,648.154.622	3.375.996.990
Thuế tiêu thụ đặc biệt	3,498,996,210	4.200.308.411
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,379,851,437	5.180.123.176
Thuế thu nhập cá nhân	494,791,716	126.851.137
Tiền thuê đất, thuế đất		0
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	13.666.667	0
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	124.378.885	468.771.910
Cộng	10.159.939.537	13.352.051.624

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%

Thuế nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế tiêu thụ đặc biệt

Công ty phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt cho hoạt động kinh doanh bán máy điều hòa không khí công suất từ 90.000 BTU trở xuống với thuế suất là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được kê khai và nộp theo qui định.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí lãi vay	1.166.951.527	836.258.692
Chiết khấu bán hàng	20.456.181.234	6.663.338.380
Chi phí thuê kho và bốc xếp	98.493.333	70.000.000
Chi phí khuyến mại bán hàng	2.214.720.642	1.661.167.533

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí vận chuyển	174.500.000	
Chi phí khác		36.374.000
Cộng	24.110.846.736	9.588.627.241

16. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	284.671.795	198.479.695
Bảo hiểm xã hội		915.595
Bảo hiểm y tế		
Bảo hiểm thất nghiệp		
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	355.090.540	249.556.465
Phải trả tiền lãi vay	51.912.603	45.329.041
Phải trả, phải nộp khác	5.793.993	39.853.680
Cộng	697.468.931	534.134.476

17. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Là dự phòng phải trả cho hoạt động bảo hành sản phẩm đã tiêu thụ có thời hạn không quá 12 tháng.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	5,472,078,105	5.142.279.177
Dự phòng bảo hành công trình xây lắp	263,536,909	263.536.909
Cộng	5,735,615,014	5.405.816.086

18. Dự phòng phải trả dài hạn

Là dự phòng phải trả cho hoạt động bảo hành công trình xây lắp có thời hạn trên 12 tháng.

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong quý liên quan đến lãi nội bộ tập đoàn trong hàng tồn kho chưa thực hiện

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Số đầu năm	1,565,927,142	
ố phát sinh trong kỳ	1,332,935,868	1.013.830.585
Số hoàn nhập trong kỳ	(1,553,875,889)	
Số cuối kỳ	1,344,987,120	1.013.830.585

20. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm liên quan đến lỗ nội bộ tập đoàn trong hàng tồn kho chưa thực hiện, chi tiết:

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Số đầu năm		
Số phát sinh trong kỳ		
Số hoàn nhập trong kỳ		
Số cuối kỳ		

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

21. Vốn chủ sở hữu*Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích của cổ đồng không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	148.495.780.000	5.672.110.000	(20.000)	5.313.907.820	19.870.486.058	21.398.868.482	200.751.132.360
Tăng vốn góp trong năm trước							
Lợi nhuận trong năm trước					(2.399.815.315)	14.441.341.234	12.041.525.919
Trích lập các quỹ năm trước							
Chia cổ tức năm trước	10.390.580.000					(10.390.580.000)	
Số dư đầu năm trước	158.886.360.000	5.672.110.000	(20.000)	5.313.907.820	17.470.670.743	25.449.629.716	212.792.658.279
Số dư cuối năm trước							
Số dư đầu năm nay	158.886.360.000	5.672.110.000	(20.000)	5.313.907.820	17.470.670.743	25.449.629.716	212.792.658.279
Tăng vốn góp trong năm							
Lợi nhuận trong kỳ					487.325.722	7.821.546.713	8.308.872.435
Trích lập quỹ đầu tư phát triển				602.076.296		(602.076.296)	
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi						(240.830.518)	(240.830.518)
Cổ tức phải trả						(7.944.317.000)	(7.944.317.000)
Số dư cuối kỳ	158.886.360.000	5.672.110.000	(20.000)	5.915.984.116	17.957.996.465	24.483.952.615	212.916.383.196

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.888.636	15.888.636
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.888.636	15.888.636
• <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.888.636	15.888.636
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(2)	(2)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	(2)	(2)
• <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.888.634	15.888.634

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phần.

22. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần quyền lợi của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của công ty con. Tình hình biến động lợi ích của cổ đông không kiểm soát như sau:

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Số đầu năm	17.470.670.743	19.870.486.058
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát trong kỳ	487,325,722	(1.151.498.181)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ		
Số cuối kỳ	<u>17,957,996,465</u>	<u>18.718.987.877</u>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Tổng doanh thu	252,439,061,362	233,210,523,319
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa và CCDV	254,173,027,519	234,486,113,371
Thuế tiêu thụ đặc biệt	(1,733,966,157)	(1,275,590,052)
Các khoản giảm trừ doanh thu:	3,838,432,483	10,149,668,932
Chiết khấu thương mại	1,014,825,008	8,008,641,924
Giảm giá hàng bán		191,213,300
Hàng bán bị trả lại	2,823,607,475	1,949,813,708
Doanh thu thuần	<u>248,600,628,879</u>	<u>223,060,854,387</u>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Là giá vốn của thành phẩm và hàng hóa đã bán	208,217,920,975	186,824,672,817
Cộng	<u>208,217,920,975</u>	<u>186,824,672,817</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền vay	278,998,342	1,548,677,154
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11,958,285	146,577,505
Cộng	<u>290.956.627</u>	<u>1.695.254.659</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

4. Chi phí tài chính

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Lãi tiền vay	1.421.442.332	1.548.677.154
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.752.700	146.577.505
Chi phí hoạt động đầu tư		
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Chiết khấu thanh toán		
Cộng	<u>1.426.195.032</u>	<u>1.695.254.659</u>

5. Chi phí bán hàng

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Chi phí nhân viên	7,239,096,438	4,859,471,630
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	5,152,906	930,000
Chi phí vật liệu, đồ dùng	125,858,389	153,844,998
Chi phí khấu hao TSCĐ	824,549,130	371,250,987
Chi phí bảo hành	(643,753,280)	1,391,889,523
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11,101,067,112	9,660,175,246
Chi phí bằng tiền khác	6,899,332,226	3,691,509,493
Cộng	<u>25,551,302,921</u>	<u>20,129,071,877</u>

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	3,071,181,963	3,534,323,315
Chi phí vật liệu quản lý	54,468,788	86,727,968
Chi phí đồ dùng văn phòng	264,802,731	212,093,202
Chi phí khấu hao TSCĐ	266,527,450	287,010,233
Thuế, phí và lệ phí	3,700,000	13,666,666
Chi phí dự phòng	347,127,395	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	406,667,869	959,482,150
Chi phí bằng tiền khác	2,680,518,167	1,204,924,353
Cộng	<u>7,094,994,363</u>	<u>6,298,227,887</u>

7. Thu nhập khác

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Thu cước phân chia dịch vụ 1900	7.417.453	
Thu cho thuê văn phòng, kho		
Thu bán thanh lý tài sản	23.811.239	9.090.909
Thu phạt vi phạm hợp đồng kinh tế	18.181.818	
Các khoản hỗ trợ của nhà cung cấp	1.999.621.806	30.535.263
Hàng hóa, linh kiện bảo hành không phải trả nhà cung cấp	85.903.957	
Thu nhập khác	82.717.125	4.984.887
Cộng	<u>233.582.956</u>	<u>44.611.059</u>

8. Chi phí khác

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Các khoản truy thu và phạt vi phạm luật thuế, bảo hiểm, hải quan	743.781.206	469.531.388
Chi phí khác	(19.522.062)	69.316
Cộng	<u>724.259.144</u>	<u>469.600.704</u>
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	939,587,193	1,554,767,602
- Các khoản chi phí không hợp lý điều chỉnh tăng lợi nhuận	236,381,478	592,139,400
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kỳ trước		(49,737,662)
- Khoản lỗ của Công ty con	90,248,098	(2,323,846,690)
- Lãi lỗ phát sinh trong quá trình hợp nhất	(1,572,484,602)	(3,485,380,577)
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	2,658,205,175	7,906,396,607
Chuyển lỗ năm trước của công ty con		
Tổng thu nhập tính thuế TNDN	2,658,205,175	7,906,396,607
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành phải nộp	531,640,989	1,581,279,323
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp của năm trước		
Tổng thuế TNDN hiện hành	<u>531,640,989</u>	<u>1,581,279,323</u>
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	293.458.294	(253.845.562)
Cộng	<u>293.458.294</u>	<u>(253.845.562)</u>
11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(188,236,907)	1,617,113,558
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(188,236,907)	1,617,113,558
Số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	3,764,738	
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	15,888,634	15,888,634
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>(12)</u>	<u>102</u>
12. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		
	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(188,236,907)	1.617.113.558
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(188,236,907)	1.617.113.558

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	3,764,738	
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm	15,888,634	
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	<u>15,888,634</u>	<u>15,888,634</u>
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	<u>(12)</u>	<u>102</u>

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	15.888.634	15.888.634
Ảnh hưởng của phát hành cổ phiếu bằng tiền	-	-
Ảnh hưởng của phát hành cổ phiếu thưởng	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	<u>15.888.634</u>	<u>15.888.634</u>

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Kỹ thuật Nagakawa	Công ty con
Công ty Cổ phần Nagakawa Đà Nẵng	Công ty con
Công ty Cổ phần Nagakawa Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty con
Công ty Cổ phần điện tử Nagakawa	Công ty con
Công ty TNHH Phát triển Kinh tế Quốc tế Anh Vũ	Cổ đông chính
Công ty Cổ phần may KLV Việt Nam	Công ty liên kết

Các nghiệp vụ chính phát sinh trong năm giữa Công ty với cáCác nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Công ty TNHH Phát triển kinh tế quốc tế Anh Vũ		
Doanh thu bán hàng hoá	110.780.517.770	105,752,402,424
Doanh thu cho thuê kho		0
Doanh thu mua hàng hoá		0
Trả tiền mua hàng hóa		0
Thu tiền bán hàng	168.450.000.000	151,930,000,000
Công ty Cổ Phần may KLV Việt Nam		
Doanh thu bán hàng và cho thuê kho	1.587.163.636	1,734,000,000
Thu tiền bán hàng và cho thuê kho	4.734.000.000	1,734,000,000
Thu tiền gốc cho vay		0
Tiền lãi cho vay		0
Thu tiền lãi cho vay		0
Đi vay ngắn hạn		1,000,000,000
Trả nợ tiền vay		1,700,000,000
Tiền lãi vay phải trả	93.515.617	140,173,151
Tiền lãi vay đã trả	173.200.823	250.962.465

Tại ngày kết thúc quý tài chính, công nợ với Công ty với các bên liên quan khác như sau:

CÔNG NỢ PHẢI THU

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Phát triển Kinh tế Quốc tế Anh Vũ		
Phải thu tiền bán hàng	52.714.217.611	44.952.642.079
Phải thu tiền ứng trước	52.714.217.611	44.952.642.079
Công ty Cổ Phần may KLV Việt Nam		
Phải thu tiền bán hàng		
Tổng công nợ phải thu	<u>52.714.217.611</u>	<u>44.952.642.079</u>

CÔNG NỢ PHẢI TRẢ

Công ty TNHH Phát triển Kinh tế Quốc tế Anh Vũ		
Phải trả tiền mua hàng hoá	10.482.904.928	
Công ty Cổ Phần may KLV Việt Nam		
Phải trả tiền gốc vay	2.772.912.603	5.266.329.041
Phải trả tiền lãi vay	2.721.000.000	5.221.000.000
Phải trả tiền lãi vay	51.912.603	45.329.041
Phải trả tiền ứng trước		
Tổng công nợ phải trả	<u>13.255.817.531</u>	<u>5.266.329.041</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Tập đoàn.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Tập đoàn được phân bố chủ yếu ở khu vực Miền Bắc, khu vực Miền Trung và khu vực Miền Nam.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Tập đoàn như sau:

	Khu vực Miền Bắc	Khu vực Miền Trung	Khu vực Miền Nam	Các khoản loại trừ	Cộng
Quý này năm nay					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	220.458.718.503	8.807.762.150	19.334.148.226		248.600.628.879
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các BP	157.361.331.468	1.992.873.766	1.817.282.464	(161.171.487.698)	
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	377.820.049.971	10.800.635.916	21.151.430.690	(161.171.487.698)	248.600.628.879
Chi phí bộ phận	213.082.019.821	9.171.613.324	8.483.605.149	(22.519.317.319)	208.217.920.975
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	164.738.030.150	1.629.022.592	12.667.825.541	(138.652.170.379)	40.382.707.904
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					(32.646.297.284)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					7.736.410.620
Doanh thu hoạt động tài chính					1.426.195.032
Chi phí tài chính					(2.315.216.280)
Thu nhập khác					(7.379.176.331)
Chi phí khác					2.217.653.398
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh					(724.259.144)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					(531.640.989)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					(293.458.294)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					136.508.012
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	5.820.925.409	4.130.000			5.825.055.409
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	4.799.317.128	603.763.076	540.782.870		5.943.863.074

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Tập đoàn như sau:

	Khu vực Miền Bắc	Khu vực Miền Trung	Khu vực Miền Nam	Các khoản loại trừ	Cộng
Số cuối kỳ					

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

	Khu vực Miền Bắc	Khu vực Miền Trung	Khu vực Miền Nam	Các khoản loại trừ	Cộng
Tài sản trực tiếp của bộ phận	910,242,402,197	30,032,793,671	38,921,123,337	(215,648,784,090)	763,547,535,115
Tổng tài sản					
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận					763,547,535,115
Tổng nợ phải trả					

2. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối quý	Số đầu năm	Số cuối quý	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.925.612.182	11.640.206.650	4.925.612.182	11.640.206.650
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	39.500.000.000	43.384.000.000	39.500.000.000	43.384.000.000
Phải thu khách hàng	186.234.513.507	167.916.580.701	186.234.513.507	167.916.580.701
Các khoản cho vay	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000
Các khoản phải thu khác	3.121.088.629	2.454.654,298	3.121.088.629	2.454.654,298
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	8.620.840.944	17.525.491.607	8.620.840.944	17.525.491.607
Cộng	254.402.055.262	254.920.933.256	254.402.055.262	254.920.933.256
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	411.400.769.763	327.576.625.437	411.400.769.763	327.576.625.437
Phải trả người bán	75.168.897.526	58.297.010.376	75.168.897.526	58.297.010.376
Các khoản phải trả khác	37.061.257.837	18.753.658.546	37.061.257.837	18.753.658.546
Cộng	523.630.925.126	404.627.294.359	523.630.925.126	404.627.294.359

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

3. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

4. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	411.400.769.763			411.400.769.763
Phải trả người bán	75.168.897.526			75.168.897.526
Các khoản phải trả khác	37.061.257.837			37.061.257.837
Cộng	523.630.925.126			523.630.925.126
Số đầu năm				
Vay và nợ	327.123.025.437	453.600.000		327.576.625.437
Phải trả người bán	58.297.010.376			58.297.010.376
Các khoản phải trả khác	18.753.658.546			18.753.658.546
Cộng	404.173.694.359	453.600.000		404.627.294.359

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

5. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

Đỗ Thị Bích Loan

Kế toán trưởng

Huy Thị Dung

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Huyền Chương